TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN G **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **74**/2024/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 02 năm 2024
V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn M Ngọc
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hà
Bà Nguyễn Thị Chấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Hện G

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Hện G tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Hện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 500/2023/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 về Tranh chấp ly hôn và con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 01 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 16/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 20/02/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **NVM**, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn LC, xã Y, Hện G, thành phố H. Có mặt tại phiên toà.

Bị đơn: Bà **LTH**, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố Cơ Khí Y, xã Y, Hện G, thành phố H.

(Vắng mặt tại phiên toà lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 29/11/2023, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân Hện G cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – ông NVM trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà LTH kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Y, Hện G, thành phố H ngày 29 tháng 12 năm 2000.

Sau khi kết hôn, tôi và bà H cùng sống với gia đình tôi ở LC, Y, G, H được 02 tháng thì vợ chồng tôi về tổ dân phố Cơ Khí, xã Y, G, H sống. Sau đó vợ chồng tôi thuê

nhà nhiều nơi để ở, đến năm 2012 thì mẹ vợ tôi bị đột quỵ nên vợ chồng tôi cùng về nhà bố mẹ vợ tôi là chỗ ở của bà H hiện nay ở tổ dân phố Cơ Khí xã Y để chăm sóc cho mẹ vợ tôi. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, có cãi nhau nhưng không to tiếng, không để hàng xóm láng giềng nghe và biết được việc vợ chồng mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cách sống không hợp nhau, không cùng tiếng nói chung, không chia sẻ được với nhau. Đến năm 2021 thì mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, tôi về nhà bố mẹ tôi ở thôn LC, xã Y sống. Từ năm 2021 đến nay tôi ly thân với bà H. Cuộc sống vợ chồng nhiều năm trước tôi cũng nhẫn nhịn và cố gắng chung sống vì con chúng tôi còn quá nhỏ, tôi cũng đã im lặng và nhún nhường mỗi khi vợ chồng mâu thuẫn, tôi cũng nhiều lần chia sẻ suy nghĩ của mình để vợ tôi hiểu nhưng cuối cùng vẫn không có kết quả, không thể hàn gắn được. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà H.

Về con chung: Tôi và bà H có 02 con chung là NLTC, sinh ngày 29/01/2003 và NLH, sinh ngày 13/3/2007. Hiện nay cháu NLTC đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, không có nhược điểm gì về thể chất, tinh thần nên tôi không yêu cầu, đề nghị gì. Tôi đề nghị Tòa án giao cháu H cho bà H là mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc vì hiện nay cháu H đang sinh hoạt, học hành ổn định khi ở cùng bà H. Tôi tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà H nuôi cháu H là 4.000.000 đồng/tháng kể từ thời điểm vợ chồng ly hôn đến khi cháu H trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Từ khi kết hôn với tôi, bà H vẫn làm kế toán cho nhiều doanh nghiệp khác nhau. Từ khi kết hôn tôi không được biết mức lương, thu nhập của bà H như thế nào, hiện nay bà H vẫn đang làm kế toán doanh nghiệp trên địa bàn xã Y, Hện G, thành phố H, cụ thể làm cho doanh nghiệp nào tôi không rõ. Về chỗ ở của bà H và cháu H: Cháu H vẫn sống cùng bà H tại địa chỉ số nhà 117 tổ dân phố Cơ Khí xã Y, G, H từ trước cho đến nay. Số nhà 117 Tổ dân phố Cơ Khí là nhà đất của mẹ vợ tôi đã chết để lại cho bà H là con duy nhất. Hiện nay, tôi đang làm nhân viên của Công ty cổ phần cơ điện vật tư; địa chỉ: Số 508 HHT, thị trấn Y, G, H, thu nhập trung bình khoảng 6 - 8 triệu đồng. Tôi đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con 4.000.000 đồng/tháng cho bà H, tôi vẫn còn 2.000.000 đồng – 4.000.000 đồng/tháng để chi tiêu sinh hoạt cá nhân tôi. Hiện nay, cháu H đang học lớp 11 Trường THPT Y, Huyện G, thành phố H. Kết quả học tập của cháu đạt loại Khá, cháu vẫn đang sống cùng mẹ ổn định, sức khỏe tốt.

Về tài sản chung vợ chồng: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung vợ chồng: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra, tôi không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nào khác.

Bị đơn: Bà LTH đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, cũng không hợp tác khi Tòa án đến nơi cư trú để làm việc nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa :

Ông NVM vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà LTH cũng như các lời khai ông đã trình bày tại Tòa án, không bổ sung gì thêm. Bà H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Đại điện viện kiểm sát nhân dân Huyện G phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Nguyên đơn, đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai là không chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông NVM.

Về con chung: chấp nhận nguyện vọng của ông M, để bà H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của ông bà là cháu NLH, sinh ngày 13/3/2007, ông M tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho bà H nuôi cháu H là 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Còn cháu NLTC sinh ngày 29/01/2003, đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, không có nhược điểm gì về thể chất, tinh thần, ông M không yêu cầu, đề nghị gì, việc cháu ở với ai do cháu tự quyết định vì vậy không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền*: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Bị đơn là bà LTH có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại Huyện G, căn cứ vào Điều 35, Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân Hện G, thành phố H.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: ông NVM và bà LTH kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân thị trấn Y, Huyện G, thành phố H ngày 29/12/2000. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3]. *Về nguyên nhân mâu thuẫn*: Căn cứ vào những lời khai của ông NVM và các biên bản làm việc của Tòa án với Chính quyền địa phương, thể hiện:

Quá trình chung sống, vợ chồng ông M, và H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến năm 2021 thì mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng ông bà ly thân từ thời gian đó đến nay. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày, không chia sẻ được với nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Căn cứ vào lời khai của ông NVM thể hiện: nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng có phần xuất phát từ việc hai vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng quan điểm, không nói chuyện và chia sẻ được cùng nhau. Nên cuộc sống vợ chồng nặng nề, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau. Gia đình không hòa thuận, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy ông bà sống ly thân từ năm 2021, mỗi người một nơi, không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Sau khi vợ chồng ông bà sống ly thân bản thân ông M đã nhiều lần tìm cách hòa giải nhưng không thành. Ông M xác định tình cảm vợ chồng đã hết, ông M yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn cho ông và bà H. Bà H khi được thông báo về việc ông M nộp đơn xin ly hôn đã không hợp tác đến Tòa án làm việc, nhiều lần Tòa án đến nơi cư trú tống đạt văn bản thì bà H chỉ nhận văn bản mà không trình bày ý kiến của mình. Tòa án hai lần mở phiên hòa giải đoàn tụ nhưng bà H đều vắng mặt, chỉ có ông M có mặt.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*. Ông M xác định tình cảm vợ chồng đã hết, bản thân ông M và bà H đã sống ly thân nhiều năm, bà H đã nhiều lần được Tòa án triệu tập nhưng đều vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại Tòa án cũng như vắng mặt tại hai phiên hoà giải đoàn tụ. Như vậy, việc bà H không hợp tác trình bày ý kiến chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho ông M khi ly hôn, việc bà H vắng mặt trong tất cả các buổi

làm việc tại Tòa án cũng như tại cả hai buổi hoà giải, không hợp tác khi Tòa án đến nơi cư trú làm việc thể hiện bà H không thực sự mong muốn đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M.

[4]. *Về con chung*: Căn cứ vào lời khai của ông M và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định: ông M và bà H có 02 con chung là cháu NLTC, sinh ngày 29/01/2003 và NLH, sinh ngày 13/3/2007. Hiện nay cháu NLH đang sinh hoạt và học tập ổn định khi sinh sống cùng bà H, ông M đồng ý tiếp tục giao cháu NLH cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi cháu H trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con theo quy định của pháp luật cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu NLH là xin được ở với mẹ khi bố mẹ cháu ly hôn. Còn cháu NLTC sinh ngày 29/01/2003, đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, không có nhược điểm gì về thể chất, tinh thần, ông M không yêu cầu, đề nghị gì, việc cháu ở với ai do cháu tự quyết định vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Ông M tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho bà H nuôi cháu NLH là 4.000.000 đồng/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức cấp dưỡng này của ông M cho đến khi cháu NLH trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5]. *Về tài sản chung vợ chồng và nợ chung vợ chồng*: Do không có đương sự nào yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[6]. *Về án phí*: Ông M phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông NVM với bà LTH. Ông NVM được ly hôn với bà LTH.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu NLH, sinh ngày 13/3/2007 cho bà LTH được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông NVM đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho bà H là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) một tháng kể từ tháng 3 năm 2024, cho đến khi cháu NLH trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông NVM phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Ông M đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu ký hiệu BLTU/2023 số 0003884, ngày 19/12/2023 tại Chi Cục thi hành án dân sự Huyện G nay được chuyển thành án phí ly hôn, ông M còn phải nộp tiếp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Án xử công khai sơ thẩm. Ông NVM có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà LTH vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi:
- *Những người tham gia tố tụng*
- *Toà án nhân dân TP Hà Nội*
- *VKSND TP.Hà Nội*
- *VKSND huyện Gia Lâm*
- *T.H.A DS huyện Gia Lâm*
- *UBND xã Dương Quang, Gia Lâm, HN (ĐKKH số 95, ngày 11/12/2009)*
- *Lưu hồ sơ vụ án*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Minh Ngọc